FireAnt

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,280
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,180
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	51,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	364,950
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	269
P/E	78.2
EPS	68

	YTD	1T	3T	6T
TNT	24.2%	5.0%	24.2%	26.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

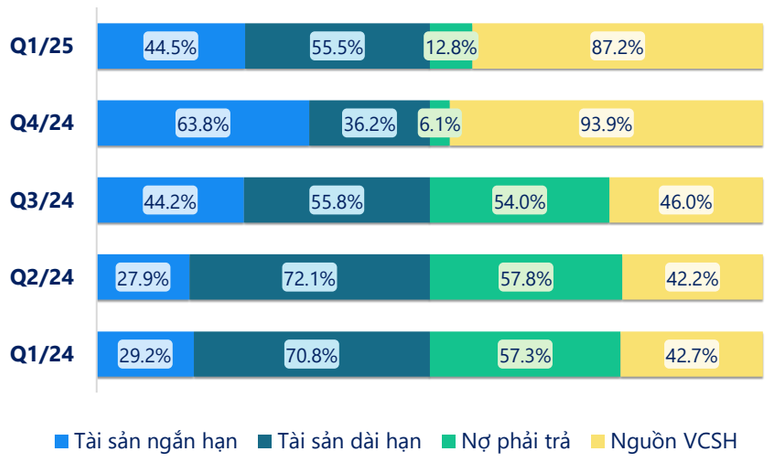

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

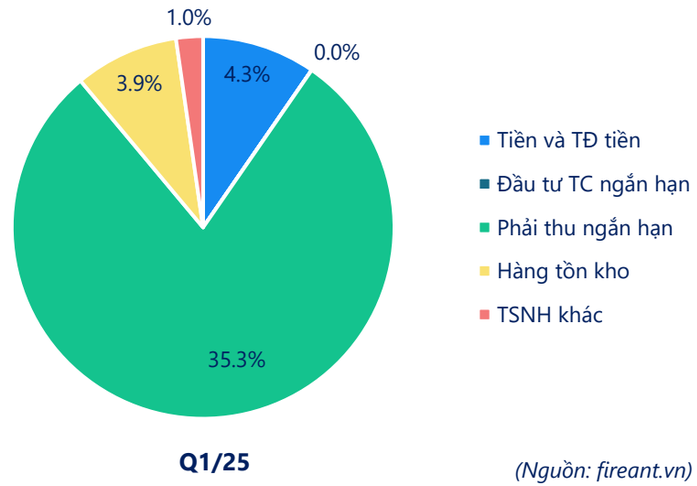

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

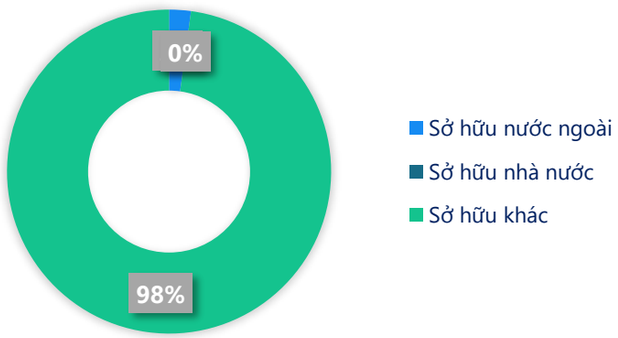

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

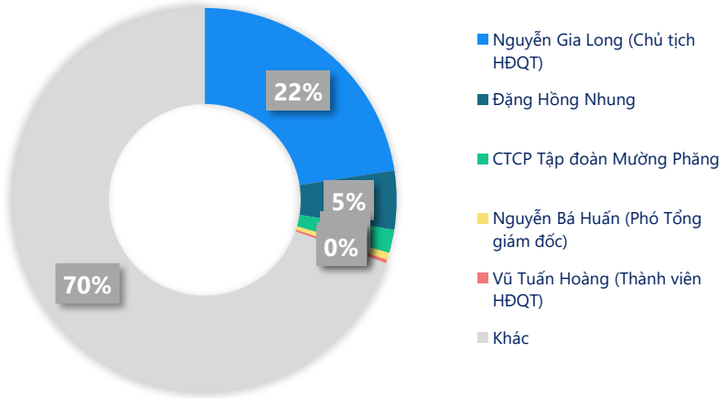

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

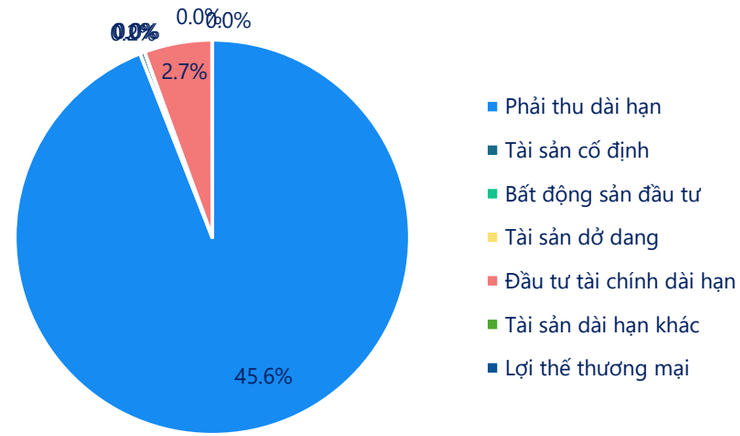

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Tiền và tương đương tiền

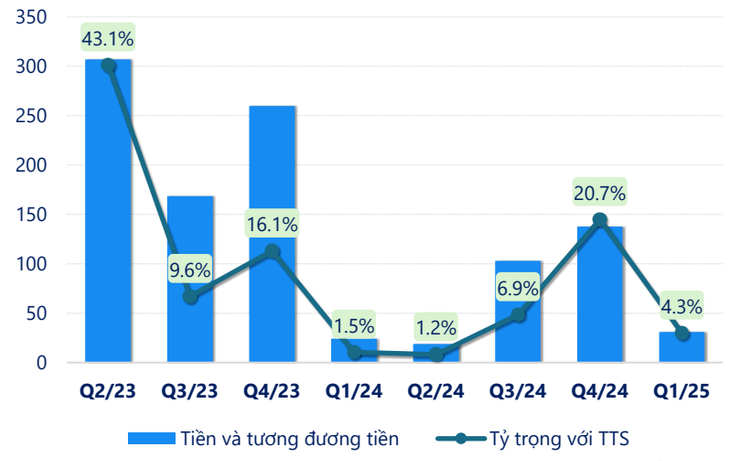

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

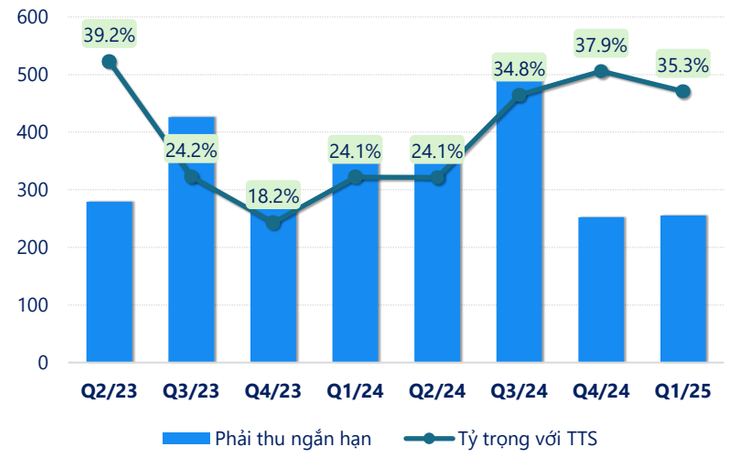

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

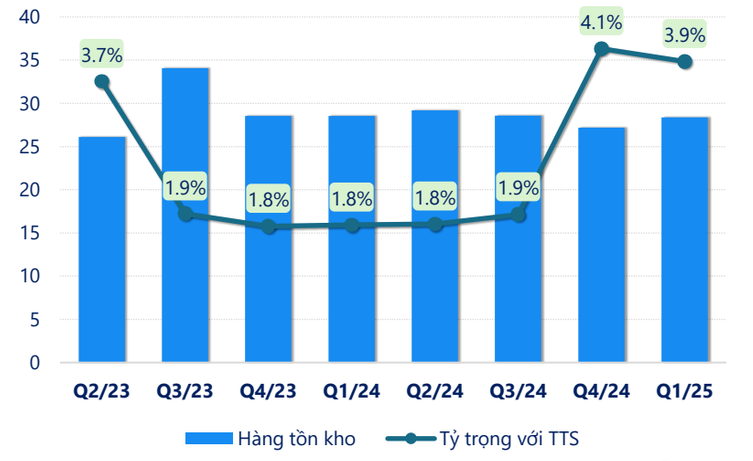

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

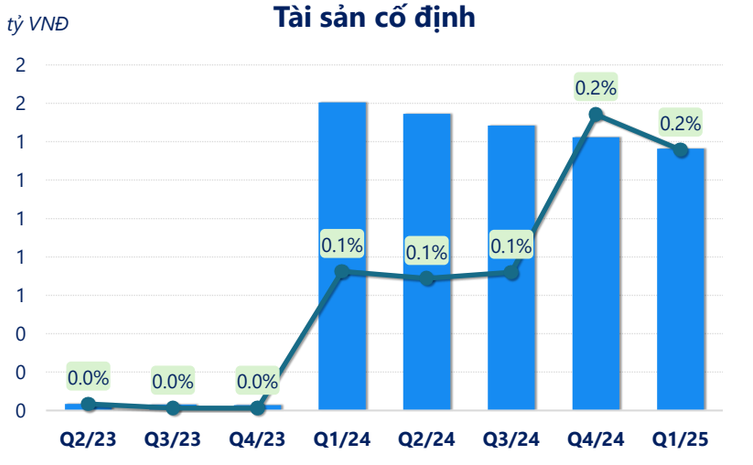

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

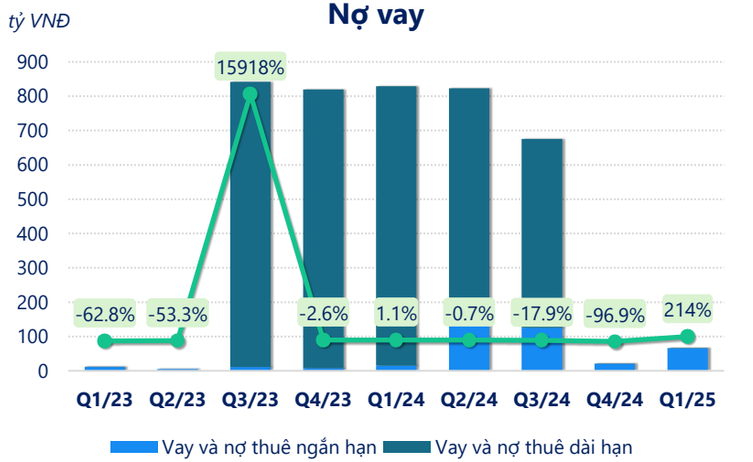

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

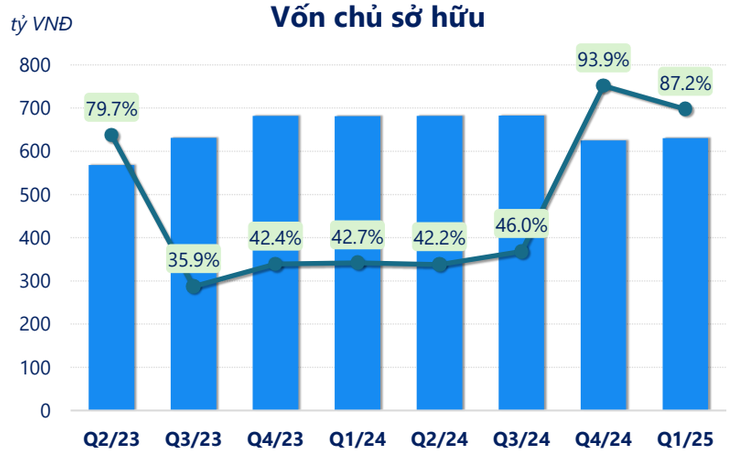

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Kết quả kinh doanh

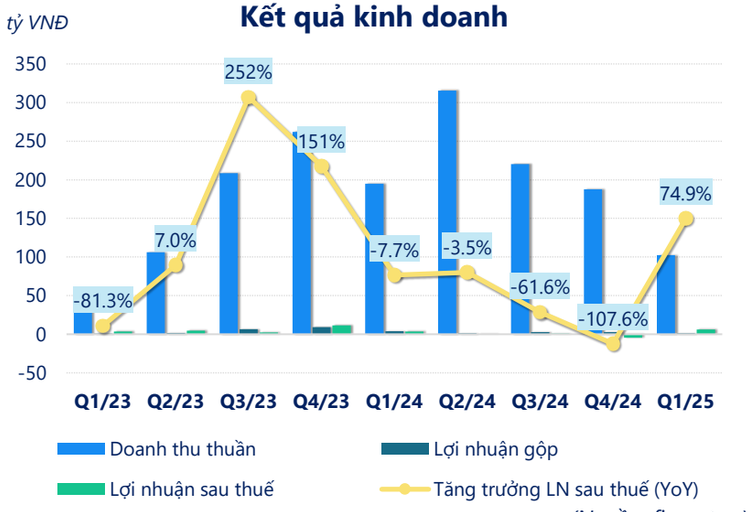

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

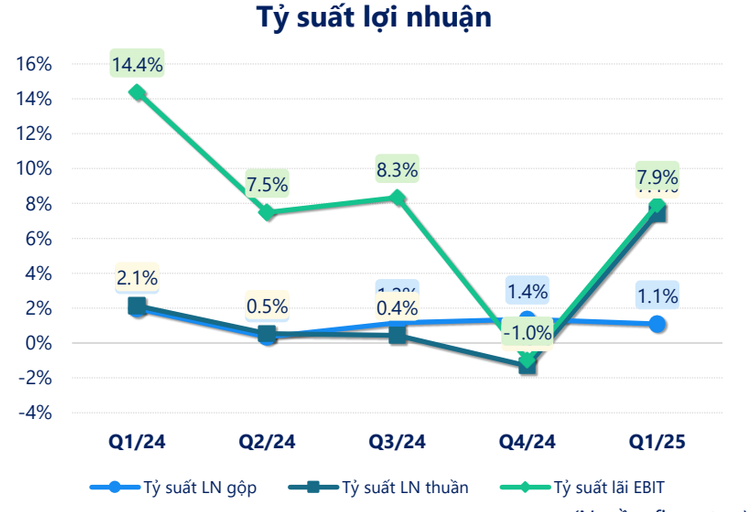

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

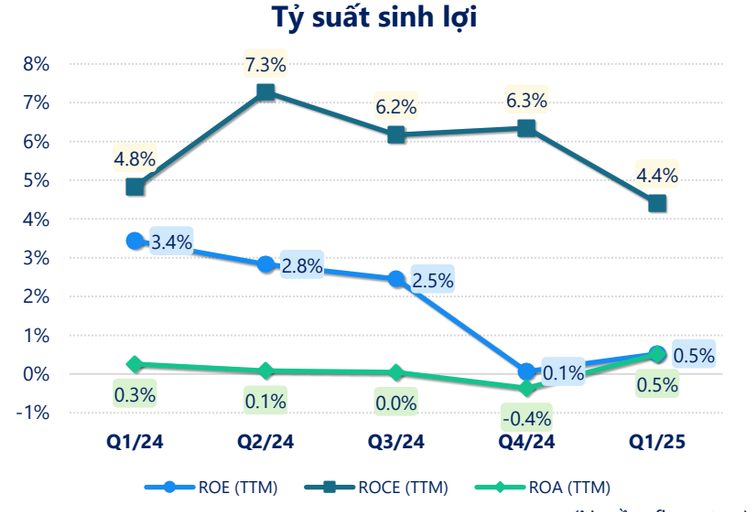

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

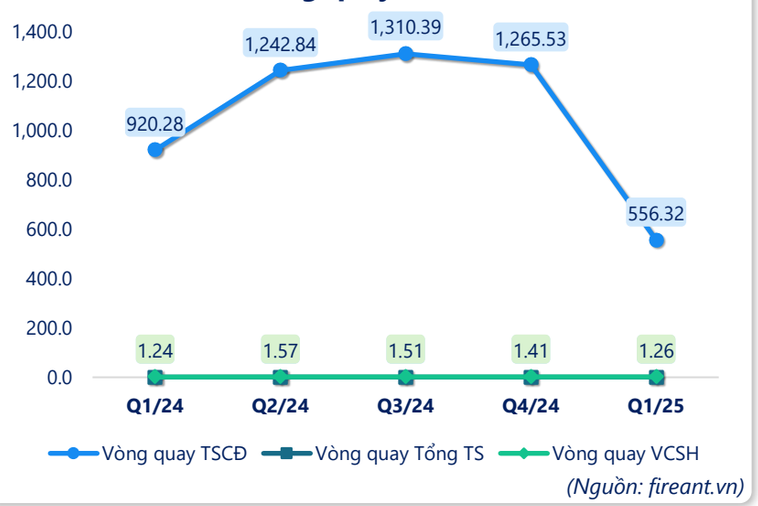

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

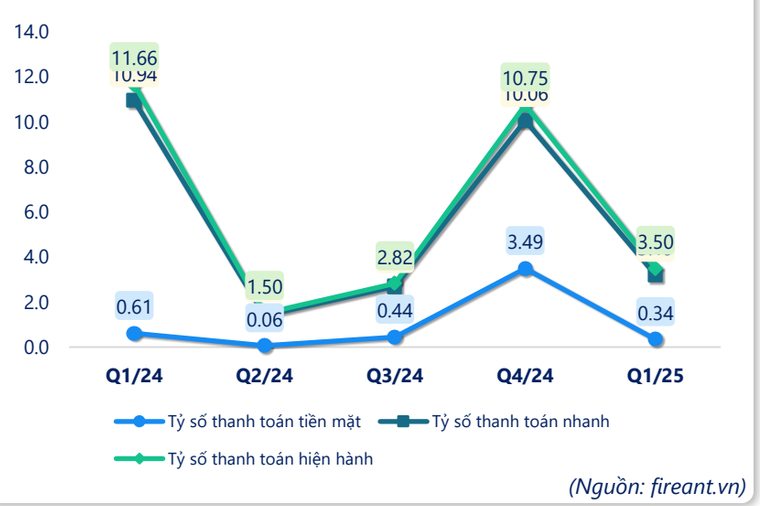

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

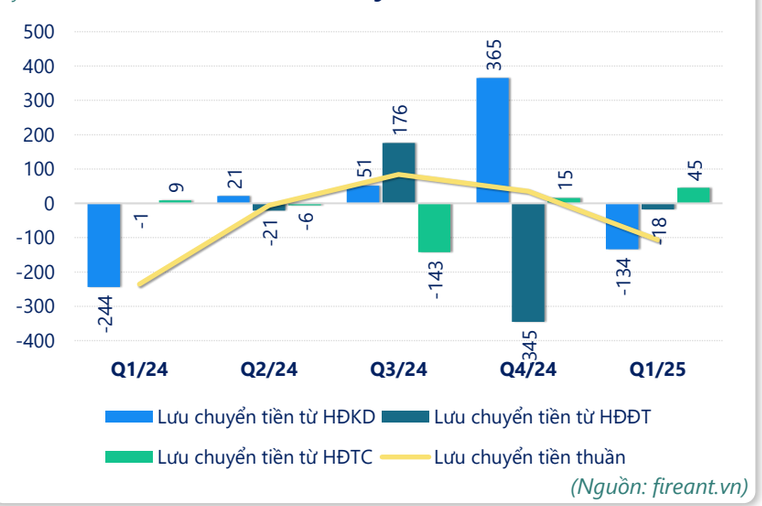

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**724**	**665**	**8.8%**
Tài sản ngắn hạn	322	424	-24.1%
Tiền và tương đương tiền	31.0	138	-77.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.02	1.1%
Phải thu ngắn hạn	256	252	1.3%
Hàng tồn kho	28.4	27.2	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	7.33	7.20	1.9%
Tài sản dài hạn	**401**	**241**	**66.8%**
Phải thu dài hạn	330	220	50.1%
Tài sản cố định	1.36	1.42	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.5	19.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.03**	**0.05**	**-28.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	92.7	40.2	131%
Nợ ngắn hạn	**92.0**	**39.5**	**133%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.5	20.3	223%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.8	11.1	33.5%
Nợ dài hạn	0.70	0.76	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.70	0.76	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**631**	**625**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**631**	**625**	**1.0%**
Vốn điều lệ	510	510	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	195	315	220	188	102
Giá vốn hàng bán	191	314	218	185	101
Lợi nhuận gộp	3.84	1.10	2.56	2.57	1.11
Doanh thu HĐTC	25.8	22.3	17.6	3.96	7.63
Chi phí TC	24.4	26.9	17.8	12.0	0.73
Chi phí lãi vay	23.9	22.0	17.5	2.88	0.67
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.55	1.02	0.58	0.95	0.53
Chi phí QLDN	-0.44	-6.23	0.78	-3.97	-0.12
LN thuần từ HĐKD	4.15	1.68	0.97	-2.46	7.61
Lợi nhuận khác	0.00	-0.04	-0.08	-2.27	-0.16
LN trước thuế	4.15	1.64	0.88	-4.73	7.45
Lợi nhuận sau thuế	3.32	0.51	0.66	-4.56	6.00
LNST của CĐ cty mẹ	2.88	0.94	0.74	-4.13	5.90

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-244	21.1	51.0	365	-134
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.87	-21.0	176	-345	-18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.83	-5.55	-143	15.0	45.1
Tiền đầu kỳ	260	24.3	18.8	103	138
Lưu chuyển tiền thuần	**-236**	**-5.49**	**84.1**	**34.8**	**-107**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	24.3	18.8	103	138	31.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic